

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 279/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng
tỉnh Quảng Ngãi 5 năm (2011 – 2015)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam, giai đoạn 2006-2020;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng, giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Trên cơ sở Công văn số 3190/BNN-TCLN ngày 17/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thẩm định Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XI, kỳ họp lần thứ 6 về việc thông qua Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi 5 năm (2011-2015);

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại: Công văn số 1771/NN&PTNT ngày 14/11/2012; Tờ trình số 1628/TTr-NN&PTNT ngày 19/10/2012 về việc phê duyệt Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi 5 năm (2011-2015);

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1142/SKHĐT-KTN ngày 23/11/2012 về việc phê duyệt Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2015; Sở Tư pháp tại Báo cáo số 187/BC-STP ngày 11/9/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, 5 năm (2011-2015) với các nội dung chính như sau:

I. Hiện trạng diện tích đất lâm nghiệp (ĐVT: ha)

TT	Loại đất loại rừng	Tổng diện tích	Phân theo chức năng	
			Phòng hộ	Sản xuất
	Cơ cấu tỉ lệ (%)	100,0	44,5	55,5
	Tổng diện tích	298.275,49	132.709,48	165.566,01
1	Đất có rừng	222.094,48	110.307,76	111.786,72
1.1	Rừng tự nhiên	110.509,78	87.566,75	22.943,03
1.2	Rừng trồng	111.584,70	22.741,01	88.843,69
2	Đất chưa có rừng	76.181,01	22.401,72	53.779,29

II. Nội dung Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng 5 năm (2011-2015)

1. Mục tiêu

a) Về môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học:

- Bảo vệ và phát triển rừng ổn định nhằm phát huy chức năng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ các hồ đập thủy điện thủy lợi, phòng hộ ven biển; bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan.

- Bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu rừng tự nhiên phòng hộ để duy trì hệ sinh thái rừng bền vững.

- Phấn đấu đến năm 2015, nâng độ che phủ của rừng toàn tỉnh đạt 50,0% theo chỉ tiêu về môi trường theo Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVIII về quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh giai đoạn 2010-2020 và Nghị quyết 27/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI.

b) Về kinh tế:

- Đa dạng hóa sản phẩm và các giá trị hàng hoá lâm sản, phấn đấu đưa tốc độ tăng trưởng kinh tế của sản xuất lâm nghiệp đạt bình quân khoảng 8-10%/năm trong tăng trưởng kinh tế chung của ngành nông lâm thủy sản.

- Đầu tư và phát triển trồng rừng kinh tế theo hướng thâm canh, phấn đấu bình quân trồng rừng tập trung 13.000 ha/năm (trồng mới 5.000 ha, trồng lại sau khai thác 8.000 ha).

c) Về xã hội và an ninh quốc phòng:

- Xã hội hóa nghề rừng, thu hút lao động nông thôn miền núi trung du tham gia nghề rừng, góp phần tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo.

- Nâng cao dân trí và đời sống nhân dân, giảm thiểu các tệ nạn xã hội góp phần giữ vững an ninh quốc phòng ở miền núi, ven biển và hải đảo.

2. Nhiệm vụ

- Quản lý bảo vệ rừng: Quản lý bảo vệ toàn bộ diện tích đất có rừng, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng của rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Khoán quản lý bảo vệ rừng: 91.693 ha/năm.
- Phát triển rừng:
 - + Khoanh nuôi tái sinh rừng: 8.137 ha, bình quân 2.000 ha/năm.
 - + Trồng và chăm sóc rừng: 55.191 ha, trong đó:
 - * Trồng tập trung: 53.093 ha (trồng mới 20.174 ha, trồng lại sau khai thác 32.919), bình quân 13.000 ha/năm.
 - * Trồng cây phân tán: 4.281 ngàn cây, bình quân 1.000 ngàn cây/năm.
 - * Trồng bổ sung mật độ (rừng trồng phòng hộ kém chất lượng): 2.098 ha, bình quân 500 ha/năm.
 - + Chăm sóc rừng đã trồng (các năm 2009, 2010, 2011): 3.329 ha
- Giao rừng, cho thuê rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 131.850 ha.
Trong đó:
 - + Giao rừng, cho thuê rừng cộng đồng, hộ gia đình 22.186 ha, (thực hiện trong 2 năm 2012 và 2013).
 - + Giao rừng, cho thuê rừng tổ chức (các Công ty Lâm nghiệp): 16.000 ha (thực hiện năm 2013).
 - + Lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 11 Ban Quản lý rừng phòng hộ: 93.664 ha (thực hiện năm 2013).
- Khai thác:
 - + Gỗ rừng trồng trong quy hoạch lâm nghiệp: Diện tích 32.919 ha, bình quân 8.000 ha/năm; sản lượng 3.357.738 m³, bình quân năm 830.000 m³/năm.
 - + Gỗ rừng trồng cây phân tán: Diện tích 4.515,0 ha, sản lượng 460.541 m³
 - + Củi: Sản lượng 395.028 ster
 - + Lâm sản ngoài gỗ: Song mây 2.841 tấn (bình quân 700 tấn/năm), đót 640 tấn (bình quân 160 tấn/năm), tre nứa 669 ngàn cây (165 ngàn cây/năm).
- Chế biến:
 - + Gỗ: Gỗ xây dựng 38.183 m³ (bình quân 8.400 m³/năm), đồ mộc dân dụng 76.366 m³ (bình quân 17.000 m³/năm), dăm gỗ và nguyên liệu bột giấy: 3.703.731 tấn (bình quân 800.000 tấn/năm).
 - + Lâm sản ngoài gỗ: Song mây 2.841 tấn (bình quân 700 tấn/năm), đót 640 tấn (bình quân 160 tấn/năm), tre nứa 669 ngàn cây (165 ngàn cây/năm).
- Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp: Vườn ươm, đường lâm nghiệp, đường giao thông nội vùng, chòi canh lửa rừng, trạm bảo vệ rừng...
- Cấp chứng chỉ rừng: 1.280 ha.

3. Các chỉ tiêu chung về quản lý bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011– 2015

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng 2012- 2015	Kế hoạch 2011 - 2015				
			2011	2012	2013	2014	2015
1. Bảo vệ rừng							
- Khoán QLVR	ha/năm	91.693*	22.376	88.811	90.761	92.721	94.480
2. Phát triển rừng		-	-	-	-	-	-
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	8.137	2.000	135	3.012	2.715	2.275
+ Có trồng bổ sung	ha	1.852	-	-	789	636	428
+ Không trồng bổ sung	ha	6.285	2.000	135	2.223	2.080	1.847
- Trồng rừng	ha	55.191	9.642	12.914	14.531	14.095	13.652
+ Trồng rừng tập trung	ha	53.093	9.642	12.877	13.796	13.380	13.040
Trồng mới	ha	20.174	3.940	4.647	5.566	5.150	4.810
Trồng lại sau khai thác	ha	32.919	5.703	8.230	8.230	8.230	8.230
+ Trồng cây phân tán	1000 cây	4.281	-	102	1.410	1.410	1.359
+ Trồng bổ sung mật độ	ha	2.098	-	37	735	715	612
- Chăm sóc rừng đã trồng	ha	3.329	5.998	2.091	1.188	50	-
3. Giao rừng cho thuê rừng, cấp giấy CNQSD đất	ha	131.850	-	5.571	126.279	-	-
- Giao rừng cộng đồng, hộ gia đình	ha	22.186	-	5.571	16.615	-	-
- Giao rừng cho tổ chức	ha	16.000	-	-	16.000	-	-
- Cấp giấy CNQSD đất cho tổ chức	ha	93.664	-	-	93.664	-	-
4. Khai thác rừng		-	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng trong quy hoạch		-	-	-	-	-	-
+ Diện tích	ha	32.919	5.703	8.230	8.230	8.230	8.230
+ Sản lượng	m3	3.357.738	581.664	839.435	839.435	839.435	839.435
- Gỗ cây trồng phân tán		-	-	-	-	-	-
+ Diện tích	ha	4.515	-	1.129	1.129	1.129	1.129
+ Sản lượng	m3	460.541	-	115.135	115.135	115.135	115.135
- Củi	ster	395.028	-	98.757	98.757	98.757	98.757
- Lâm sản ngoài gỗ		-	-	-	-	-	-
+ Song mây	tấn	2.841	593	710	710	710	710
+ Đốt	tấn	640	148	160	160	160	160
+ Tre nứa	1000 c	669	160	167	167	167	167
5. Chế biến lâm sản							
- Gỗ xây dựng	m3	38.183		9.546	9.546	9.546	9.546
- Đồ mộc dân dụng	m3	76.366		19.091	19.091	19.091	19.091
- Dăm gỗ	tấn	3.703.731		925.933	925.933	925.933	925.933
- Song mây	tấn	2.841		710	710	710	710
- Đốt	tấn	640		160	160	160	160
- Tre nứa	1000 cây	669		167	167	167	167
6. Xây dựng CSHT LN							
- Xây dựng vườn ươm	vườn	16		1	11	3	1
- Nâng cấp vườn ươm	vườn	6		-	3	2	1
- XD đường lâm nghiệp	km	206		2	87	60	58

- Sửa chữa đường LN	km	29		2	9	8	9
- Xây dựng đường nội vùng	km	99		12	31	29	27
- XD đường ranh cản lửa	km	476		-	184	156	137
- XD chòi canh lửa	chòi	47		2	20	15	10
- Xây dựng giếng tưới âm	giếng	47		4	16	14	13
- XD bảng quy ước BVR	bảng	51		3	21	15	12
- XD trạm QL BV rừng	trạm	23		1	9	6	6
- Bảng dự báo cấp cháy rừng	bảng	82		4	32	28	18
7. Cấp chứng chỉ rừng	ha	1.280	-	320	320	320	320

(Chỉ tiêu giao khoán quản lý bảo vệ rừng 91.693 ha là số trung bình cộng của 04 năm (từ 2012 – 2015); chỉ tiêu kế hoạch năm 2011 đã thực hiện xong nên không tham gia tính vào cột tổng cộng).

a) Các chỉ tiêu Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ giai đoạn 2011-2015

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng 2012- 2015	Kế hoạch 2011 - 2015				
			2011	2012	2013	2014	2015
1. Bảo vệ rừng							
- Khoán QL BVR	ha/năm	84.952	22.376	84.318	84.708	85.098	85.685
2. Phát triển rừng		-	-	-	-	-	-
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	3.858	2.000	-	1.439	1.360	1.059
+ Có trồng bổ sung	ha	1.099	-	-	439	436	224
+ Không trồng bổ sung	ha	2.759	2.000	-	1.000	924	834
- Trồng rừng	ha	5.868	315	62	2.094	2.033	1.679
+ Trồng rừng tập trung	ha	3.770	315	26	1.359	1.318	1.067
Trồng mới	ha	3.770	315	26	1.359	1.318	1.067
Trồng lại sau khai thác	ha	-	-	-	-	-	-
+ Trồng cây phân tán	1000 cây	-	-	-	-	-	-
+ Trồng bổ sung mật độ	ha	2.098	-	37	735	715	612
- Chăm sóc rừng đã trồng	ha	3.329	3.446	2.091	1.188	50	
3. Giao rừng cho thuê rừng, cấp giấy CNQSD đất	ha	103.622	-	2.489	101.132	-	-
- Giao rừng cộng đồng, hộ gia đình	ha	9.958		2.489	7.468		
- Giao rừng cho tổ chức	ha	-					
- Cấp giấy CNQSD đất cho tổ chức	ha	93.664			93.664		
4. Khai thác rừng		-	-	-	-	-	-
- Lâm sản ngoài gỗ		-	-	-	-	-	-
+ Song mây	tấn	2.087	417	522	522	522	522
+ Đốt	tấn	396	101	99	99	99	99
+ Tre nứa	1000 cây	-	10	-	-	-	-
5. Xây dựng CSHT lâm nghiệp							
- Xây dựng vườn ươm	vườn	7	-	1	6	-	-
- Nâng cấp vườn ươm	vườn	-	-	-	-	-	-
- XD đường lâm nghiệp	km	42	-	2	18	11	11
- Sửa chữa đường lâm nghiệp	km	9	-	2	2	2	2

- Xây dựng đường nội vùng	km	89	15	12	27	26	24
- XD đường ranh cản lửa	km	77	-	-	33	22	23
- XD chòi canh lửa	chòi	41	-	2	17	13	9
- Xây dựng giếng tưới ẩm	giếng	40	4	4	13	12	11
- XD bảng quy ước BVR	bảng	30	-	3	12	8	7
- XD trạm QLBV rừng	trạm	23	-	1	9	6	6
- Bảng dự báo cấp cháy rừng	bảng	44	-	4	17	15	8

b) Các chỉ tiêu bảo vệ và phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2011-2015

Chi tiêu	ĐVT	Tổng 2012-2015	Kế hoạch 2011 - 2015				
			2011	2012	2013	2014	2015
1. Bảo vệ rừng							
- Khoán QLVR	ha/năm	6.741	-	4.493	6.053	7.623	8.795
2. Phát triển rừng		-	-	-	-	-	-
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	4.279	-	135	1.573	1.355	1.216
+ Có trồng bổ sung	ha	753	-	-	350	200	203
+ Không trồng bổ sung	ha	3.526	-	135	1.223	1.155	1.013
- Trồng rừng	ha	49.323	9.327	12.851	12.437	12.061	11.973
+ Trồng rừng tập trung	ha	49.323	9.327	12.851	12.437	12.061	11.973
Trồng mới	ha	16.404	3.625	4.622	4.207	3.832	3.743
Trồng lại sau khai thác	ha	32.919	5.703	8.230	8.230	8.230	8.230
+ Trồng cây phân tán	1000 cây	4.281	-	102	1.410	1.410	1.359
+ Trồng bổ sung mật độ	ha	-	-	-	-	-	-
- Chăm sóc rừng đã trồng	ha	-	2.552	-	-	-	-
3. Giao rừng cho thuê rừng, cấp giấy CNQSD đất	ha	28.228	-	3.082	25.146		
- Giao rừng cộng đồng, hộ gia đình	ha	12.228		3.082	9.146,2		
- Giao rừng cho tổ chức	ha	16.000			16.000		
- Cấp giấy CNQSD đất cho tổ chức	ha	-					
4. Khai thác rừng		-	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng trong quy hoạch		-	-	-	-	-	-
+ Diện tích	ha	32.919	5.703	8.230	8.230	8.230	8.230
+ Sản lượng	m3	3.357.738	581.664	839.435	839.435	839.435	839.435
- Gỗ cây trồng phân tán		-					
+ Diện tích	ha	4.515		1.129	1.129	1.129	1.129
+ Sản lượng	m3	460.541		115.135	115.135	115.135	115.135
- Củi	ster	395.028		98.757	98.757	98.757	98.757
- Lâm sản ngoài gỗ		-	-	-	-	-	-
+ Song mây	tấn	754	176	189	189	189	189

+ Đốt	tấn	244	47	61	61	61	61
+ Tre nứa	1000 cây	669	150	167	167	167	167
5. Chế biến lâm sản		-	-	-	-	-	-
- Gỗ xây dựng	m ³	38.183		9.546	9.546	9.546	9.546
- Đồ mộc dân dụng	m ³	76.366		19.091	19.091	19.091	19.091
- Dăm gỗ	tấn	3.703.731		925.933	925.933	925.933	925.933
- Song mây	tấn	2.841		710	710	710	710
- Đốt	tấn	640		160	160	160	160
- Tre nứa	1000 cây	669		167	167	167	167
6. Xây dựng CSHT lâm nghiệp							
- Xây dựng vườn ươm	vườn	9	-	-	5	3	1
- Nâng cấp vườn ươm	vườn	6	-	-	3	2	1
- XD đường lâm nghiệp	km	164	3	-	69	49	47
- Sửa chữa đường LN	km	20	-	-	7	6	7
- Xây dựng đường nội vùng	km	10	-	-	4	3	3
- XD đường ranh cản lửa	km	399	-	-	151	134	114
- XD chòi canh lửa	chòi	6	-	-	3	2	1
- Xây dựng giếng tưới ẩm	giếng	7	-	-	3	2	2
- XD bảng quy ước BVR	bảng	21	-	-	9	7	5
- XD trạm QL BV rừng	trạm	-	-	-	-	-	-
- Bảng dự báo cấp cháy rừng	bảng	38	-	-	15	13	10
7. Cấp chứng chỉ rừng	ha	1.280		320	320	320	320

(Khối lượng năm 2011 trong các bảng đã thực hiện nên không tham gia tính toán trong kỳ kế hoạch)

4. Khái toán vốn đầu tư

a) Khái toán vốn đầu tư Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2015

Chi tiêu	Tổng cộng	Kế hoạch 2011 – 2015 (triệu đồng)				
		2011	2012	2013	2014	2015
Tổng vốn đầu tư	1.545.834	195.393	316.810	427.093	408.414	393.517
- Vốn Ngân sách Nhà nước	299.712	18.854	33.933	100.524	84.376	80.879
- Vốn ODA	300.102	5.673	47.775	87.594	86.823	77.910
- Vốn đối ứng	19.003	-	-	6.334	6.334	6.334
- Vốn vay tín dụng	255.498	119.606	67.223	64.760	63.002	60.514
- Vốn tự có	671.520	51.260	167.880	167.880	167.880	167.880
1. Quản lý bảo vệ	76.804	4.475	18.649	19.385	19.385	19.385
- Vốn Ngân sách Nhà nước	75.422	4.475	18.649	18.924	18.924	18.924
- Vốn ODA	1.382	-	-	461	461	461
2. Phát triển rừng	1.278.756	187.152	292.365	336.752	332.247	317.391

- Vốn Ngân sách Nhà nước	132.232	10.613	9.488	43.494	41.519	37.730
- Vốn ODA	219.506	5.673	47.775	60.618	59.846	51.267
- Vốn vay tín dụng	255.498	119.606	67.223	64.760	63.002	60.514
- Vốn tự có	671.520	51.260	167.880	167.880	167.880	167.880
3. Giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy CNQSD đất	26.489	-	4.444	16.545	2.500	3.000
- Vốn Ngân sách Nhà nước	26.489	-	4.444	16.545	2.500	3.000
4. Xây dựng cơ sở hạ tầng	68.307	1.021	760	22.752	22.624	22.171
- Vốn Ngân sách Nhà nước	51.003	1.021	760	16.873	16.745	16.625
- Vốn ODA	17.304	-	-	5.879	5.879	5.545
5. Quản lý dự án	19.404	987	745	6.249	6.249	6.161
- Vốn Ngân sách Nhà nước	11.164	987	745	3.502	3.502	3.414
- Vốn đối ứng	8.240	-	-	2.747	2.747	2.747
6. Chi phí khác	76.075	1.758	150	25.308	25.308	25.308
- Vốn Ngân sách Nhà nước	3.402	1.758	150	1.084	1.084	1.084
- Vốn ODA	61.910	-	-	20.637	20.637	20.637
- Vốn đối ứng	10.763	-	-	3.588	3.588	3.588

(Phần vốn kế hoạch năm 2011 đã thực hiện xong. Vì vậy, không tham gia vào cột tổng giai đoạn)

b) Khái toán vốn đầu tư Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ giai đoạn 2011-2015

Chi tiêu	Tổng cộng	Kế hoạch 2011 – 2015 (triệu đồng)				
		2011	2012	2013	2014	2015
Tổng vốn đầu tư	338.097	18.196	31.038	109.417	101.367	96.276
- Vốn Ngân sách Nhà nước	197.233	18.196	31.038	61.720	53.669	50.806
- Vốn ODA	121.862	-	-	41.363	41.363	39.135
- Vốn đối ứng	19.003	-	-	6.334	6.334	6.334
1. Quản lý bảo vệ	74.782	4.475	18.350	18.811	18.811	18.811
- Vốn Ngân sách Nhà nước	73.400	4.475	18.350	18.350	18.350	18.350
- Vốn ODA	1.382	-	-	461	461	461
2. Phát triển rừng	128.799	9.955	9.454	42.279	40.808	36.258
- Vốn Ngân sách Nhà nước	87.534	9.955	9.454	27.893	26.421	23.766
- Vốn ODA	41.266	-	-	14.386	14.386	12.493
3. Giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy CNQSD đất	8.461	-	1.882	6.579	-	-
- Vốn Ngân sách Nhà nước	8.461	-	1.882	6.579	-	-
4. Xây dựng cơ sở hạ tầng	30.577	1.021	760	10.090	10.090	9.637
- Vốn Ngân sách Nhà nước	13.273	1.021	760	4.211	4.211	4.091
- Vốn ODA	17.304	-	-	5.879	5.879	5.545
5. Quản lý dự án	19.404	987	745	6.249	6.249	6.161
- Vốn Ngân sách Nhà nước	11.164	987	745	3.502	3.502	3.414
- Vốn đối ứng	8.240	-	-	2.747	2.747	2.747
6. Chi phí khác	76.075	1.758	150	25.308	25.308	25.308
- Vốn Ngân sách Nhà nước	3.402	1.758	150	1.084	1.084	1.084
- Vốn ODA	61.910	-	-	20.637	20.637	20.637

- Vốn đối ứng	10.763	-	-	3.588	3.588	3.588
---------------	--------	---	---	-------	-------	-------

(Phần vốn kế hoạch năm 2011 đã thực hiện xong. Vì vậy, phần vốn không cộng vào cột tổng)

c) Khái toán vốn đầu tư Bảo vệ và Phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2011-2015

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Kế hoạch 2012 – 2015 (triệu đồng)				
		2011	2012	2013	2014	2015
Tổng vốn đầu tư	1.207.737	177.197	285.773	317.676	307.048	297.241
- Vốn Ngân sách Nhà nước	102.478	658	2.895	38.804	30.706	30.073
- Vốn ODA	178.240	5.673	47.775	46.231	45.459	38.774
- Vốn vay tín dụng	255.498	119.606	67.223	64.760	63.002	60.514
- Vốn tự có	671.520	51.260	167.880	167.880	167.880	167.880
1. Quản lý bảo vệ	2.022	-	299	574	574	574
- Vốn Ngân sách Nhà nước	2.022	-	299	574	574	574
2. Phát triển rừng	1.149.956	177.197	282.911	294.473	291.439	281.132
- Vốn Ngân sách Nhà nước	44.698	658	34	15.602	15.098	13.965
- Vốn ODA	178.240	5.673	47.775	46.231	45.459	38.774
- Vốn vay tín dụng	255.498	119.606	67.223	64.760	63.002	60.514
- Vốn tự có	671.520	51.260	167.880	167.880	167.880	167.880
3. Giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy CNQSD đất	18.028	-	2.562	9.966	2.500	3.000
- Vốn Ngân sách Nhà nước	18.028	-	2.562	9.966	2.500	3.000
4. Xây dựng cơ sở hạ tầng	37.730	-	-	12.662	12.534	12.534
- Vốn Ngân sách Nhà nước	37.730	-	-	12.662	12.534	12.534

(Kế hoạch vốn năm 2011 trong các bảng đã thực hiện nên không tham gia tính toán đầu tư trong kỳ kế hoạch)

5. Các giải pháp thực hiện

a) Giải pháp về tổ chức và quản lý sản xuất

- Thực hiện tốt phân cấp quản lý rừng, nâng cao năng lực của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn về quản lý Nhà nước đối với lâm nghiệp, bổ sung biên chế cán bộ có chuyên môn lâm nghiệp và kiện toàn Ban Lâm nghiệp xã giúp cho UBND xã trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Rà soát lại công tác tổ chức quản lý, phân công rõ trách nhiệm; tăng cường công tác chỉ đạo; quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; quản lý chất lượng cây giống lâm nghiệp; làm tốt công tác tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật, giáo dục pháp luật; tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng; chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giao rừng cho thuê rừng đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng và lập hồ sơ quản lý rừng, thống kê, kiểm kê rừng theo quy định.

- Củng cố vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các Công ty Lâm nghiệp, các Ban Quản lý rừng phòng hộ nhằm thực thi có hiệu quả công tác bảo vệ và phát triển rừng.

b) Giải pháp về quản lý bảo vệ rừng, giao rừng, cho thuê rừng

- Công tác quản lý bảo vệ rừng:

+ Thực thi nghiêm túc, triệt để và kịp thời các quy định thưởng phạt trong công tác quản lý bảo vệ rừng. Tăng cường công tác tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân tích cực tham gia quản lý bảo vệ rừng.

+ Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên và rừng trồng:

* Chủ động quản lý bảo vệ bằng lực lượng của đơn vị hoặc hợp đồng thuê lao động kết hợp việc giao khoán bảo vệ rừng theo Chương trình 30a; thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ khu vực dễ bị tác động; đẩy mạnh công tác giao rừng cho cộng đồng hoặc hộ, nhóm hộ gia đình.

* Đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất giao cho 2 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Trà Tân và Sông Re bảo vệ rừng theo chính sách hỗ trợ của nhà nước hoặc vốn vay ưu đãi.

+ Quản lý rừng trồng ven biển: Công tác quản lý bảo vệ rừng trồng ven biển được tổ chức theo mô hình quản lý rừng cộng đồng.

+ Đối với diện tích rừng phòng hộ ở những nơi không có Ban Quản lý rừng phòng hộ tiến hành bàn giao lại cho địa phương quản lý và bảo vệ.

- Đối với diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch 03 loại rừng hiện có cần làm tốt công tác tuyên truyền vận động người dân thực hiện tốt việc tự quản thông qua các già làng, trưởng bản, người cao tuổi và kết hợp với chính quyền địa phương.

+ Đối với diện tích rừng trồng chuyển đổi ra ngoài 03 loại rừng thì tiến hành thanh lý thu hồi vốn và trả đất cho người dân sản xuất.

+ Đối với diện tích khoanh nuôi phục hồi rừng do UBND cấp xã quản lý thì được giao cho cộng đồng hoặc nhóm hộ gia đình thực hiện.

- Hàng năm, các địa phương có rừng chủ động triển khai các phương án phòng chống cháy rừng; kiện toàn Ban Chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng các cấp, thành lập các tổ, đội phòng cháy chữa cháy rừng.

- Công tác giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Trong giai đoạn 2012-2013 hoàn thành công tác giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng.

- Rà soát và thu hồi lại những diện tích đất lâm nghiệp giao không đúng đối tượng hoặc sử dụng không hiệu quả để giao cho các hộ chưa có đất canh tác phát triển sản xuất ổn định đời sống.

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo và khuyến lâm

- Giải pháp về khoa học và công nghệ:

+ Xây dựng các mô hình thực nghiệm để tuyển chọn các giống cây trồng rừng thích nghi theo từng mục đích gây trồng, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong tạo giống như giâm hom, nuôi cấy mô sản xuất giống có chất lượng cao.

+ Quy hoạch lại mạng lưới cung ứng giống trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Giai đoạn 2011 - 2015 cần tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng kỹ thuật tiên tiến vào công tác quản lý và theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.

+ Nghiên cứu vai trò cố định Cacbon của rừng để xây dựng đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng thông qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.

- Giải pháp về giáo dục đào tạo và khuyến lâm:

+ Chuẩn hóa và quy hoạch đội ngũ cán bộ trong bộ máy quản lý lâm nghiệp.

+ Phối hợp với các trường Đại học, Cao đẳng kỹ thuật để đào tạo chuyên sâu về Lâm nghiệp.

+ Xây dựng hệ thống khuyến lâm cấp huyện để tổ chức các lớp bồi dưỡng về lâm nghiệp cho người dân, cán bộ lâm nghiệp xã, chủ trang trại.

d) Giải pháp về vận dụng hệ thống chính sách

- Đẩy mạnh giao đất, giao rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích lâm nghiệp.

- Phổ biến rộng rãi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Phân định rõ ràng phạm vi ranh giới quản lý của các chủ rừng trên thực địa bằng việc xây dựng hệ thống mốc quản lý.

- Tập trung đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước cho bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ và hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo quy định ... Tăng cường vốn tín dụng cho vay trồng rừng với lãi suất hợp lý và có chính sách thông thoáng.

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút khuyến khích các các tổ chức quốc tế, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển lâm nghiệp.

- Thực hiện cơ chế tự do lưu thông, khuyến khích mọi thành phần tham gia sản xuất kinh doanh lâm sản, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, đảm bảo lợi ích cho người sản xuất và người tiêu dùng.

đ) Giải pháp về vốn

Nguồn vốn ngân sách ưu tiên bố trí thực hiện theo tiến độ hàng năm.

- Giai đoạn 2011-2015 nguồn vốn cần đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng khá lớn nên rất khó khăn trong khi thời gian thực hiện không còn nhiều. Do đó cần đề nghị Trung

ương quan tâm bố trí bổ sung vốn để tỉnh có nguồn lực tài chính thực hiện tốt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

- Hiện tại trên địa bàn tỉnh đã có và đang xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ với tổng công suất thiết kế khoảng 376 MW dự kiến thu phí chi trả dịch vụ môi trường giai đoạn 2013-2015 khoảng 76 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020 khoảng 180 tỷ đồng. Nguồn thu này sẽ được bổ sung cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, đáp ứng một phần nhu cầu vốn phục vụ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.

e) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Mở các lớp bồi dưỡng kiến thức lâm nghiệp cho cán bộ kỹ thuật xã, thôn bản, chủ trang trại rừng.

- Tính toán nhu cầu cần thiết của thực tế để có kế hoạch đào tạo kiến thức về bảo vệ và phát triển rừng cho cán bộ cấp xã, thôn.

g) Giải pháp hỗ trợ

- Tranh thủ sự giúp đỡ của các Bộ ngành Trung ương về hỗ trợ vốn, kỹ thuật, cơ chế chính sách để đảm bảo nguồn lực, cơ chế cho thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.

- Đẩy mạnh sự phối kết hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành chức năng để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

- Tăng cường mở rộng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế, kêu gọi đầu tư cho phát triển lâm nghiệp thông qua các chương trình bảo tồn đa dạng sinh học, chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý lâm nghiệp...

6. Danh mục các dự án ưu tiên

a) Đề án Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Mục tiêu: Xác định được phạm vi, qui mô, đối tượng được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng của các khu rừng tạo ra dịch vụ đã cung ứng.

Qui mô: 13 huyện có rừng trên địa bàn tỉnh

Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ năm 2013

b) Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 cấp huyện (13 huyện) và 08 Ban Quản lý rừng phòng hộ

Mục tiêu: Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Qui mô: 13 huyện có rừng và đất lâm nghiệp và 8 Ban quản lý rừng phòng hộ.

Nội dung: Quản lý bảo vệ rừng, trồng và chăm sóc rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, giao rừng, cho thuê rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng.

Tổng vốn đầu tư dự kiến 248 tỷ đồng.

Thời gian thực hiện: 2011-2015

c) Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)

Mục tiêu: Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

Qui mô: Thực hiện trên địa bàn 4 huyện miền núi Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây và Ba Tơ (thực hiện từ năm 2012-2021). Bảo vệ rừng 3.200 ha, khoanh nuôi tái sinh rừng 3.300 ha, trồng rừng 2.800 ha,

Nội dung: Bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng, rà phá bom mìn, tẩy rửa chất độc hóa học trong chiến tranh, kiểm soát phòng chống cháy rừng.

Tổng vốn đầu tư 289,6 tỷ đồng (nguồn vốn ODA thuộc dự án JICA2 của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam).

Thời gian thực hiện: 2012-2021

d) Dự án Trồng rừng kinh tế theo lô đến hộ gia đình (Dự án WB3)

Mục tiêu: Phát triển rừng sản xuất, tạo việc làm và thu nhập kinh tế từ trồng rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho nhân dân.

Qui mô: 5 huyện, 28 xã thuộc các huyện Sơn Tịnh, Mộ Đức, Trà Bồng, Ba Tơ và huyện Bình Sơn. Diện tích dự kiến 8.000 ha.

Nội dung: Trồng rừng sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến lâm.

Tổng vốn đầu tư dự kiến 184 tỷ (vốn ODA của World Bank)

Thời gian thực hiện 2012-2014

đ) Phương án giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Mục tiêu: Đảm bảo rừng và đất rừng có chủ thực sự, thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

Qui mô: Giao rừng, cho thuê rừng đối với cộng đồng, hộ gia đình (thực hiện 12/14 huyện, thành phố) diện tích dự kiến giao 22.186 ha bao gồm rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Thực hiện 2 năm 2012 và 2013.

- Giao rừng cho thuê rừng đối với tổ chức (các Công ty Lâm nghiệp): diện tích dự kiến giao 16.000 ha. Thực hiện năm 2015.

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức: Cho 11 Ban Quản lý rừng phòng hộ, diện tích 93.664 ha. Thực hiện trong năm 2013.

Nội dung: Lập thủ tục giao rừng thực địa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các thủ tục pháp lý liên quan.

Tổng vốn đầu tư khái toán 26.489 triệu đồng.

e) Dự án Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng

Mục tiêu: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung diện tích, ranh giới 3 loại rừng ngoài thực địa để đảm bảo cho việc quản lý sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ổn định, hiệu quả, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Qui mô: Rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp (đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất) do UBND các huyện đề xuất chuyển đổi là 11.590 ha, bổ sung mốc 3 loại rừng 50 cái.

Thời gian: Dự kiến 2 năm 2012 và 2013. Năm 2012 rà soát diện tích của các địa phương xin điều chỉnh, bổ sung; năm 2013 hoàn chỉnh việc rà soát, điều chỉnh và cắm mốc bổ sung ngoài thực địa.

Kinh phí thực hiện: Dự kiến 822 triệu đồng.

g) Một số chương trình, dự án khác

- Chương trình hỗ trợ đào tạo khuyến lâm và nghiên cứu đổi mới cơ chế chính sách lâm nghiệp

- Tiếp tục triển khai thực hiện dự án phát triển rừng sản xuất theo Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg, ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015.

- Rà soát đánh giá thực trạng công nghiệp chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh để định hướng quy hoạch công nghiệp chế biến và vùng nguyên liệu.

- Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng các huyện đến 2020.

- Dự án Quy hoạch trồng rừng thay thế nương rẫy trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012-2015.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện xây dựng, tổ chức công bố và thực hiện hoàn thành Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng 5 năm (2011-2015) theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chi cục trưởng: Chi cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Khoa